



Số: 2007/2020/THD-CV
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: Công ty Cổ phần Thaiholdings

Mã chứng khoán: THD

Địa chỉ trụ sở chính: Số 210 Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số: 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính quý II năm 2020 và báo cáo tài chính quý II năm 2019 do Công ty tự lập.

Công ty Cổ phần Thaiholdings xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý II/2020 chỉ bằng 22,67% so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm 2019 như sau:

Từ đầu năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 và các chính sách cách ly xã hội nên lợi nhuận sau thuế quý II/2020 của Công ty giảm còn 4,08 tỷ chỉ bằng 22,67% so với cùng kỳ năm 2019.

Trên đây là các giải trình của Công ty Cổ phần Thaiholdings về biến động lợi nhuận trên Báo cáo tài chính quý II/2020 so với Báo cáo tài chính quý II/2019 của Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, BGD;
- Lưu: TCKT, TCHC, CBTT.



Vũ Đình Hưng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS



CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01a-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	1/1/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		346,122,640,533	180,282,719,450
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	48,965,072,896	10,307,089,928
1. Tiền	111		45,450,072,896	307,089,928
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,515,000,000	10,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.9	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		293,545,465,512	169,953,001,770
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	216,660,310,112	169,828,364,177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	503,455,400	209,455,400
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	76,475,000,000	8,482,193
5. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.6	(93,300,000)	(93,300,000)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	3,553,200,000	-
1. Hàng tồn kho	141		3,553,200,000	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58,902,125	22,627,752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	58,902,125	22,627,752
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		911,227,302,043	670,217,784,395
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500,000,000	500,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	500,000,000	500,000,000
II. Tài sản cố định	220		3,345,634,373	3,574,894,373
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	3,345,634,373	3,574,894,373
- Nguyên giá	222		4,790,699,282	4,790,699,282
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,445,064,909)	(1,215,804,909)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.7	-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.7	637,524,187,453	637,524,187,453
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		649,082,660,000	649,082,660,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11,558,472,547)	(11,558,472,547)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		269,857,480,217	28,618,702,569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	269,857,480,217	28,618,702,569
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,257,349,942,576	850,500,503,845

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 01a-DN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	1/1/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		639,968,385,470	246,307,090,995
I. Nợ ngắn hạn	310		587,917,641,107	194,528,304,504
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	286,051,384,418	129,897,877,620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	-	22,500,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	5,266,317,789	15,530,841,533
4. Phải trả người lao động	314		359,632,543	538,817,498
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	2	26,482,192
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		278,135,806,376	7,750,089,562
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	204,499,979	384,196,099
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	17,900,000,000	17,900,000,000
II. Nợ dài hạn	330		52,050,744,363	51,778,786,491
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	52,050,744,363	5,778,786,491
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	-	46,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		617,381,557,106	604,193,412,850
I. Vốn chủ sở hữu	410		617,381,557,106	604,193,412,850
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		539,000,000,000	539,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		539,000,000,000	539,000,000,000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	421		78,381,557,106	65,193,412,850
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		65,193,412,850	17,647,033,345
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		13,188,144,256	47,546,379,505
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,257,349,942,576	850,500,503,845

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Thị Trang



Nguyễn Thị Thanh Hà



Vũ Đình Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 2/2020

Mẫu số B 03a-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16,824,187,915	26,678,977,915
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		229,260,000	229,260,000
- Các khoản dự phòng	03		-	(31,743)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		8,416,778	(988,123)
- Chi phí lãi vay	06		797,473,974	1,364,690,411
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,859,338,667	28,271,908,460
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(123,592,463,742)	(63,471,008,339)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,553,200,000)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		448,582,856,175	69,530,469,171
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(241,275,052,021)	(587,707,891)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(797,473,974)	(1,372,230,138)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,557,605,359)	(3,108,619,639)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		84,666,399,746	29,262,811,624
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(527,681,500,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		78,440,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(8,416,778)	988,123
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,416,778)	(449,240,511,877)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Mẫu số B 03-DN

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 2/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			402,066,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33,900,000,000	35,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(79,900,000,000)	(26,700,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46,000,000,000)	410,366,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		38,657,982,968	(9,611,700,253)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10,307,089,928	10,686,199,710
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			31,743
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		48,965,072,896	1,074,531,200

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2020

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với thuyết minh kèm theo

NGƯỜI LẬP



Đỗ Thị Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Đình Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2020

Mẫu số B 02a-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	306,319,139,555	195,860,610,881	468,765,049,650	237,525,960,221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		306,319,139,555	195,860,610,881	468,765,049,650	237,525,960,221
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	297,774,788,529	168,789,431,517	445,712,893,906	205,792,322,617
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8,544,351,026	27,071,179,364	23,052,155,744	31,733,637,604
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	4,087,187	805,767	8,416,778	1,019,866
7. Chi phí tài chính	22	6.5	404,453,904	731,353,424	810,168,974	1,364,690,411
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		391,758,904	731,353,424	797,473,974	1,364,690,411
8. Chi phí bán hàng	25		15,000,000		137,748,367	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	2,514,400,280	2,557,301,509	4,809,071,789	3,690,977,444
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,614,584,029	23,783,330,198	17,303,583,392	26,678,989,615
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	6.6	443,701,651		479,395,477	11,700
13. Lợi nhuận khác	40		(443,701,651)	-	(479,395,477)	(11,700)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,170,882,378	23,783,330,198	16,824,187,915	26,678,977,915
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1,214,142,459	5,048,755,591	3,636,043,659	5,690,152,653
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,956,739,919	18,734,574,607	13,188,144,256	20,988,825,262
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		209	575	248	729

NGƯỜI LẬP



Đỗ Thị Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Hà

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Đình Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2020

Mẫu số B09A-DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thaiholdings được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105202998 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 03 năm 2011 và được đăng ký thay đổi lần thứ 14 vào ngày 09 tháng 03 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105202998 thay đổi lần thứ 14 cấp ngày 09 tháng 03 năm 2020 là 539.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm ba mươi chín tỷ đồng chẵn ./.).*

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng các công trình kỹ thuật, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh như sau:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, nạo vét các tuyến sông và công trình thủy lợi, khoan phụt, gia cố đề điều,...
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: tư vấn, môi giới, quản lý bất động sản
- Ngành nghề kinh doanh khác theo chứng nhận đăng ký hành nghề kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 210, Đường Trần Quang Khải, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 03 tháng).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Mẫu số B09A-DN**

Quý II năm 2020

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

4.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng) và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí kiểm toán, chi phí thi công. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.10. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09A-DN

Quý II năm 2020

- (ii) Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong năm, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.13. Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác

4.14. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

- Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.15. Bù trừ các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007. Cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh Báo cáo tài chính số 8.6.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Quý 2/2020

Mẫu số B 09a-DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	1/1/2020
Tiền mặt	4,733,684,170	114,051,403
Tiền gửi ngân hàng	40,716,388,726	193,038,525
- Tiền gửi ngân hàng VND	40,716,388,726	7,516,219,254
Ngân hàng Agribank- CN Trung Yên	1,087,610	18,437,066
Ngân hàng BIDV CN Hoàn Kiếm	14	14
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt- CN Đông Đô	39,797,385,991	7,332,266,074
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt- CN Ninh Bình	17,285,075	3,909,174
Ngân hàng MB Lý Thái Tổ	1,831,999	49,133,858
Ngân hàng MB Điện Biên Phủ	8,281,611	70,870,242
Ngân hàng SHB Ninh Bình	542,322	541,869
Ngân hàng SHB Thăng Long	883,918,603	34,917,480
Ngân hàng Tiền phong bank	4,384,631	4,384,631
Ngân hàng Vietcombank- Ninh Bình	2,652	90,628
- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ		
Tiền Gửi EURO Ngân hàng Bưu điện Liên Việt- CN Ninh Bình	88,341	88,341
Tiền Gửi USD Ngân hàng Bưu điện Liên Việt- CN Ninh Bình	1,579,877	1,579,877
Tiền và các khoản tương đương tiền (*)	3,515,000,000	10,000,000,000
Cộng	48,965,072,896	10,307,089,928

(*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0043/070520/HDTG/SHB.110600 ngày 07/05/2020 ký với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, số tiền 3.515.000.000 VND (Ba tỷ, năm trăm mười lăm triệu đồng), lãi suất 6.4%/năm, kỳ hạn 1 tháng, lãi nhập gốc và tự động gia hạn, tiền lãi trả vào cuối kỳ hạn. Khoản tiết kiệm này đã được tắt toán ngày 07/05/2021.

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2020	1/1/2020
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	216,660,310,112	169,828,364,177
Phải thu khách hàng trong nước (chi tiết chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản phải thu)	196,619,529,792	169,828,364,177
- Công ty CP tư vấn Xây dựng Vinakanto	21,983,322,700	
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise		164,325,933,603
- Công ty TNHH XNK dịch vụ thương mại Hà Mộc	17,293,128,392	
Công ty TNHH XNK thương mại Tú Cường	71,776,364,600	
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hương Trường Giang	20,959,739,100	
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sunrise		
Công ty CP Đầu tư Venus Bát Tràng		
Công ty TNHH XNK Đầu tư Hoa Việt	64,606,975,000	
Phải thu khách hàng khác	20,040,780,320	5,502,430,574
Cộng	216,660,310,112	169,828,364,177
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan		
- Tổng công Bảo hiểm Xuân Thành	826,062,052	1,239,626,480

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09a-DN**

Quý 2/2020

Đơn vị tính: VND

Cộng	826,062,052	1,239,626,480
5.3 Trả trước cho người bán		
a) Ngắn hạn	30/06/2020	1/1/2020
Công ty TNHH PKF Việt Nam		
Công ty TNHH Kiểm toán Vaco	95,000,000	95,000,000
Công ty CP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và kiểm định xây dựng Coninco	69,300,000	69,300,000
Công ty TNHH truyền thông và sự kiện UDIKA	203,000,000	
Công ty TNHH hãng kiểm toán và định giá ATC	87,500,000	
Các công ty khác	48,655,400	45,155,400
Cộng	503,455,400	209,455,400

5.4 Phải thu khác

	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	76,475,000,000	-	8,482,193	-
- Phải thu khác (*)			-	-
- Tạm ứng	7,475,000,000			
- Phải trả, phải nộp khác (dư Nợ)	-		8,482,193	
b) Dài hạn	500,000,000		500,000,000	
- Phải thu dài hạn khác	-		-	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	500,000,000		500,000,000	
Cộng	76,975,000,000		508,482,193	

(*) Khoản đặt cọc thuê VP 17 Tông Đản và 210 Đường Trần Quang Khải, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội theo HĐ nguyên tắc thuê VP số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS giữa công ty CP Tôn Đản Hà Nội và Công ty CP Thaiholdings

5.5 Chi phí trả trước

	30/06/2020	1/1/2020
a) Ngắn hạn	58,902,125	22,627,752
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	58,902,125	22,627,752
b) Dài hạn	269,857,480,217	28,618,702,569
- Chi phí thuê lô đất tại 2 B Lê Phụng Hiểu(i)	20,803,919,893	21,575,841,500
- Chi phí thuê VP tại 17 Tông Đản (ii)	248,951,859,106	6,954,495,232
- Chi phí công cụ dụng cụ	101,701,218	88,365,837
Cộng	269,916,382,342	28,641,330,321

(i) Tổng số tiền thuê tại Lô đất ở địa chỉ 2B Lê Phụng Hiểu, P. Trảng tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Thaiholdings và công ty CP Thương mại và Dịch vụ, tổng giá trị thuê là 29.700.000.000 VND; Hợp đồng có hiệu lực vô thời hạn kể từ ngày 12/09/2014, trừ khi bị chấm dứt theo các quy định của Pháp luật

(ii) Tổng số tiền thuê tại tầng 1.2.16.17.19 và 21 của tòa nhà số 17 Phố Tông Đản và 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội theo HĐ nguyên tắc số 1903/2019/HĐCTVP/TĐ-THS ngày 19/03/2019 và các phụ lục kèm theo, giá thuê phụ thuộc vào giá Công ty cho thuê lại được quy định trong từng phụ lục ở từng thời kỳ. Hợp đồng có hiệu lực 15 năm kể từ ngày ký, trừ khi bị chấm dứt theo quy định của Pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09a-DN**

Quý 2/2020

5.6 . NỢ XẤU

Đơn vị tính : VND

	30/06/2020			1/1/2020		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Các khoản phải thu ngắn hạn	93,300,000	-	(93,300,000)	93,300,000	-	(93,300,000)
Công ty CP Thiết kế Kỹ thuật và Xây lắp Thịnh Phát	24,000,000		(24,000,000)	24,000,000		(24,000,000)
Công ty CP tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng Coninco	69,300,000		(69,300,000)	69,300,000		(69,300,000)
Cộng	93,300,000	-	(93,300,000)	93,300,000	-	(93,300,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2/2020

5.7 Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính : VND

43,831

	30/06/2020					
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	649,082,660,000	(*)	(11,558,472,547)	649,082,660,000	(*)	-
Công ty CP Du lịch Kim Liên- tỷ lệ quyền biểu quyết 17.2% (i)	365,082,660,000	(*)		365,082,660,000	(*)	
Công ty CP Tôn Đản Hà Nội- tỷ lệ quyền biểu quyết 19.52% (ii)	284,000,000,000	(*)	(11,558,472,547)	284,000,000,000	(*)	(11,558,472,547)
Cộng	649,082,660,000	-	(11,558,472,547)	649,082,660,000	(*)	-

(i) Theo Nghị quyết số 2803/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thông qua phương án đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên. Theo Nghị quyết số 1904/2019/NQ-HĐQT ngày 19/04/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện mua phần cổ phần của Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên với giá mua 305.100 VND/cổ phần vào ngày 24/04/2019. Giá giao dịch cổ phiếu được xác định trên cơ sở Chứng thư thẩm định giá số 190419/TĐG-CT ngày 19/04/2019 do Công ty TNHH Kiểm toán Asco phát hành cho mục đích tham khảo làm cơ sở mua bán cổ phiếu, giá tham khảo là 304.914VND/cổ phần. Giá trị đầu giá của cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên tại ngày 27/04/2018 là 305.053VND/cổ phần. Sau khi nhận chuyển nhượng, tổng số cổ phần Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên là 1.196.600 cổ phần, chiếm 17,2% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Kim Liên.

(ii) Theo Nghị quyết số 2803/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2019 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thông qua phương án đầu tư vào Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội. Theo Nghị quyết số 2903/2019/NQ-HĐQT ngày 29/03/2019 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện mua phần cổ phần của Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội với giá mua 20.000 VND/cổ phần vào ngày 29/03/2019. Giá giao dịch cổ phiếu được xác định trên cơ sở Chứng thư thẩm định giá số 050319/TĐG-CT ngày 05/03/2019 do Công ty TNHH Kiểm toán Asco phát hành cho mục đích tham khảo làm cơ sở mua bán cổ phiếu, giá tham khảo là 25.435VND/cổ phần. Sau khi nhận chuyển nhượng, tổng số cổ phần Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội là 14.200.000 cổ phần, chiếm 19,52% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội.

Các giao dịch chủ yếu của Công ty với các công ty đầu tư góp vốn vào

Thuê văn phòng của Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội	275,193,024,895 VND
Thanh toán tiền thuê Văn phòng	84,136,000,000 VND
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội	- VND

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2/2020

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	272,727,273		4,448,881,100	69,090,909		4,790,699,282
Tăng trong kỳ						
- Mua trong kỳ						
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	272,727,273		4,448,881,100	69,090,909		4,790,699,282
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	74,976,000		1,186,368,000	69,090,909		1,330,434,909
Tăng trong kỳ	6,816,000		222,444,000			229,260,000
- Số khấu hao trong kỳ	6,816,000		222,444,000			229,260,000
- Tăng khác						
Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	81,792,000		1,408,812,000	69,090,909		1,559,694,909
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu kỳ	197,751,273		3,262,513,100			3,460,264,373
2. Tại ngày cuối kỳ	190,935,273		3,040,069,100			3,231,004,373

- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết, đang sử dụng:

69,090,909

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2/2020

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020				1/1/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	17,900,000,000	17,900,000,000	33,900,000,000	33,900,000,000	17,900,000,000	17,900,000,000
Vay ngân hàng VND	17,900,000,000	17,900,000,000	17,900,000,000	17,900,000,000	17,900,000,000	17,900,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trung Yên	17,900,000,000	17,900,000,000	17,900,000,000	17,900,000,000	17,900,000,000	17,900,000,000
Vay cá nhân và tổ chức khác (3)	-	-	16,000,000,000	16,000,000,000	-	-
- Đinh Xuân Tuấn			1,700,000,000	1,700,000,000		
- Nguyễn Đức Thụy			14,300,000,000	14,300,000,000		
b) Vay dài hạn	-	-	-	46,000,000,000	46,000,000,000	46,000,000,000
Vay công ty CP Đầu tư Xây dựng và Sản Xuất Vững Áng	-	-	-	46,000,000,000	46,000,000,000	46,000,000,000
Cộng	17,900,000,000	17,900,000,000	33,900,000,000	79,900,000,000	63,900,000,000	63,900,000,000

Chi tiết các khoản vay như sau:

(i) Hợp đồng tín dụng số 1302-LAV-201900984 ngày 01/11/2019 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Trung Yên, hạn mức tín dụng 34.400.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng: 07 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng tín dụng, thời gian vay được cụ thể trong các Giấy nhận nợ nhưng tối đa là 06 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 9%/năm và được điều chỉnh 03 tháng/lần. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán tiền mua hàng hóa theo Hợp đồng nguyên tắc số 01.03/2019/HĐNT/VA-THS ngày 01/03/2019. Khoản vay được đảm bảo bằng biện pháp bảo đảm cụ thể như sau: Tài sản của Công ty là xe ô tô nhãn hiệu-LEXUS LX 570 mang biển đăng ký 30E-736.85 giá trị 6.080.000.000 đồng; Tài sản của bên thứ 3 là giá trị quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất Số: CB 832278 giá trị 18.000.000.000 đồng.

(*) Hợp đồng vay cá nhân phát sinh trong kỳ với kỳ hạn 8 tháng, lãi suất 0%, dưới hình thức vay tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09a-DN**

Quý 2/2020

Đơn vị tính: VND

5.10 Phải trả người bán

	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	286,051,384,418	286,051,384,418	129,897,877,620	129,897,877,620
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên	286,051,384,418	286,051,384,418	56,234,277,711	56,234,277,711
Công ty TNHH Đầu tư TM Xuân Thành	6,218,611,000	6,218,611,000	6,218,611,000	6,218,611,000
Piet Boon studio	1,044,379,000	1,044,379,000	1,044,379,000	1,044,379,000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và SX Vũng Áng			2,007,167,748	2,007,167,748
Công ty CP XNK và phát triển thương mại An Bình	73,545,304,800	73,545,304,800		
Công ty CP XNK Đầu tư An Bình	72,867,758,200	72,867,758,200		
Công ty CP Tôn Dẫn Hà Nội	111,396,883,137	111,396,883,137	5,339,858,242	5,339,858,242
Công ty CP Đầu tư và TM Việt Toàn Cầu			14,242,027,200	14,242,027,200
Công ty TNHH XNK Thực phẩm Tân Đại Phát			25,007,863,980	25,007,863,980
Các khoản phải trả người bán khác	20,978,448,281	20,978,448,281	2,374,370,541	2,374,370,541
Cộng	286,051,384,418	286,051,384,418	56,234,277,711	56,234,277,711
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Tôn Dẫn Hà Nội	111,396,883,137	111,396,883,137	2,817,904,005	2,817,904,005
Công ty TNHH Đầu tư TM Xuân Thành	6,218,611,000	6,218,611,000	6,218,611,000	6,218,611,000
Cộng	117,615,494,137	117,615,494,137	9,036,515,005	9,036,515,005

5.11 Người mua trả tiền trước

	30/06/2020	1/1/2020
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Ông Nguyễn Đức Thụy (*)		22,500,000,000
Cộng	-	22,500,000,000
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Ông Nguyễn Đức Thụy		22,500,000,000
Cộng	-	22,500,000,000
b) Người mua trả tiền trước dài hạn		
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt(**)		
Cộng	-	-

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	1/1/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	30/06/2020
- Thuế GTGT	2,870,653,595	27,826,976,843	29,137,482,938	1,560,147,500
- Thuế TNDN	12,557,605,359	3,636,043,659	12,557,605,359	3,636,043,659
- Thuế TNCN	37,086,561	24,512,934	56,968,883	4,630,612
- Các loại thuế khác	65,496,018	767,822,028	767,822,026	65,496,020
Cộng	15,530,841,533	32,255,355,464	39,922,791,027	5,266,317,791

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09a-DN**

Quý 2/2020

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.13 Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Trích trước chi phí lãi ngân hàng NN Trung yên

b) Dài hạn**Cộng**

	30/06/2020	1/1/2020
	22,068,493	26,482,192
	22,068,493	26,482,192
	-	-
	22,068,493	26,482,192

5.14 Các khoản phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả khác

Cộng**b) Dài hạn**

Nhận ký quỹ ký cược dài hạn

Ngân hàng TMCP Quân đội

Ông Nguyễn Trọng Đại

Hanwha Energy Corporation Singapore

Công ty TNHH Đầu tư central capital

Công ty TNHH Tân Phát New Development

Công ty CP giải trí Trảng An

Công ty CP Đầu tư tài chính Hoàng Minh

Công ty TNHH WireCard Việt Nam

Công ty TNHH Nuplex Resins Việt nam

Công ty CP Quản lý Quỹ trí tuệ VN

Công ty ICMC Việt Nam

Công ty cổ phần Encalve Phú Quốc

Cộng

	30/06/2020	1/1/2020
	49,511,820	38,422,020
	41,116,350	73,617,630
	7,732,709	13,468,229
	6,139,100	8,688,220
	130,000,000	250,000,000
	234,499,979	384,196,099
	52,020,744,363	5,778,786,491
	1,412,658,228	1,412,658,228
	1,374,735,780	1,374,735,780
	922,539,150	922,539,150
	851,192,185	851,192,185
	528,122,876	528,122,876
	500,000,000	500,000,000
	189,538,272	189,538,272
	474,714,240	
	153,846,000	
	513,397,632	
	100,000,000	
	45,000,000,000	
	52,020,744,363	5,778,786,491

5.15 Doanh thu chưa thực hiện**a) Ngắn hạn**

Doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê Văn phòng

b) Dài hạn**Cộng**

	30/06/2020	1/1/2020
	278,135,806,376	7,750,089,562
	278,135,806,376	7,750,089,562

5.16 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	136,934,000,000		17,647,033,345	154,581,033,345
Tăng vốn trong năm trước	402,066,000,000			402,066,000,000
Lãi trong năm trước			47,546,379,505	47,546,379,505
Tăng khác				-
Giảm vốn trong năm trước				-
Phân phối lợi nhuận				-
Số dư đầu năm nay	539,000,000,000	-	65,193,412,850	604,193,412,850

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2/2020

Đơn vị tính: VND

Tăng vốn trong kỳ	-	-
Lãi trong kỳ	13,363,471,237	13,363,471,237
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ này	539,000,000,000	78,556,884,087
	-	617,556,884,087

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2020	1/1/2020
Ông Nguyễn Đức Thụy	20.00%	107,800,000,000	107,800,000,000
Ông Trịnh Văn Hải	4.50%	24,255,000,000	24,255,000,000
Bà Lã Thúy An	4.05%	21,856,000,000	21,856,000,000
Ông Trịnh Văn Quỳnh	4.00%	21,560,000,000	21,560,000,000
Ông Nguyễn Văn Tân	4.00%	21,560,000,000	21,560,000,000
Ông Nguyễn Cao Cường	3.90%	21,021,000,000	21,021,000,000
Các cổ đông khác	59.55%	320,948,000,000	320,948,000,000
Cộng	100%	539,000,000,000	539,000,000,000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp đầu năm	539,000,000,000	136,934,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		402,066,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	539,000,000,000	539,000,000,000

Cổ phiếu	30/06/2020	1/1/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	53,900,000	53,900,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	53,900,000	53,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	53,900,000	53,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	53,900,000	53,900,000
- Cổ phiếu phổ thông	53,900,000	53,900,000
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế	11,254,011,256	2,109,459,981
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	53,900,000	13,693,400
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	209	154

5.17 Các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính

Ngoại tệ các loại	30/06/2020	1/1/2020
USD	68.23	68.23
UERO	2.47	2.47
	-	-
Cộng	71	71

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2020	Quý II/2019
--	--------------------	--------------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09a-DN**

Quý 2/2020

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu bán hàng	299,962,707,900	193,850,371,960
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,356,431,655	2,010,238,921
Cộng	306,319,139,555	195,860,610,881
Doanh thu các bên liên quan	-	-
Tổng công ty Bảo Hiểm Xuân Thành	1,864,683,935	
Cộng	1,864,683,935	-
6.3 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	Quý II/2020	Quý II/2019
- Giá vốn hàng bán	143,288,699,310	167,456,423,166
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,649,406,067	1,333,008,351
Cộng	297,774,788,529	168,789,431,517
6.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2020	Quý II/2019
Lãi tiền gửi, cho vay	4,087,187	805,767
Cộng	4,087,187	805,767
6.5 Chi phí tài chính	Quý II/2020	Quý II/2019
Lãi tiền vay	391,758,904	731,353,424
Cộng	391,758,904	731,353,424
6.6 Chi phí khác	Quý II/2020	Quý II/2019
Các khoản chi phí khác	443,701,651	11,700
Cộng	443,701,651	11,700
6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2020	Quý II/2019
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	2,515,100,280	1,905,965,832
Chi phí nhân công	1,750,771,910	1,072,486,252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113,352,000	113,352,000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	650,976,370	720,127,580
Cộng	2,515,100,280	1,905,965,832
6.8 Các khoản chi phí bán hàng:	15,000,000	-
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	15,000,000	
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,000,000	
Cộng	15,000,000	-
6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2020	Quý II/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1,750,771,910	1,072,486,252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113,352,000	113,352,000
Chi phí bằng tiền khác	686,670,196	720,139,280
Cộng	3,201,770,476	1,905,977,532
6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II/2020	Quý II/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5,170,882,378	23,928,120,872
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	899,829,916	1,315,657,083
+ Chi phí không được trừ	899,829,916	1,315,657,083

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09a-DN**

Quý 2/2020

Đơn vị tính: VND

- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-
+ Lãi cổ tức được chia trong năm		
Thu nhập chịu thuế	6,070,712,294	25,243,777,955
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,214,142,459	5,048,755,591.00

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09a-DN**

Quý 2/2020

Đơn vị tính: VND

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	48,965,072,896		48,965,072,896
Phải thu khách hàng	216,660,310,112		216,660,310,112
Đầu tư	-	649,082,660,000	649,082,660,000
Phải thu khác	76,475,000,000	500,000,000	76,975,000,000
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(93,300,000)	-	(93,300,000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(11,558,472,547)	(11,558,472,547)
Tổng cộng	342,007,083,008	638,024,187,453	980,031,270,461
Các khoản vay và nợ	17,900,000,000	-	17,900,000,000
Phải trả người bán	286,051,384,418		286,051,384,418
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	234,499,979	52,020,744,363	52,255,244,342
Tổng cộng	304,185,884,397	52,020,744,363	356,206,628,760
Chênh lệch thanh khoản thuần	37,821,198,611	586,003,443,090	623,824,641,701
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
1/1/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,307,089,928		10,307,089,928
Phải thu khách hàng	169,828,364,177		169,828,364,177
Đầu tư	-	649,082,660,000	649,082,660,000
Phải thu khác	8,482,193	500,000,000	508,482,193
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(93,300,000)		(93,300,000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		(11,558,472,547)	(11,558,472,547)
Tổng cộng	180,050,636,298	638,024,187,453	818,074,823,751
Các khoản vay và nợ	17,900,000,000	46,000,000,000	63,900,000,000
Phải trả người bán	129,897,877,620		129,897,877,620
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	410,678,291	5,778,786,491	6,189,464,782
Tổng cộng	148,208,555,911	51,778,786,491	199,987,342,402
Chênh lệch thanh khoản thuần	31,842,080,387	586,245,400,962	618,087,481,349

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

iv Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ được tính bằng giá gốc trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

Giá trị ghi sổ**Giá trị hợp lý**

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Trảng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09a-DN**

Quý 2/2020

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020	1/1/2020	30/06/2020	1/1/2020
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng và phải thu khác	293,042,010,112	169,743,546,370	293,042,010,112	169,743,546,370
Tài sản khác			-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	637,524,187,453	637,524,187,453	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	48,965,072,896	10,307,089,928	48,965,072,896	10,307,089,928
Tổng cộng	979,531,270,461	817,574,823,751	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	17,900,000,000	63,900,000,000	17,900,000,000	63,900,000,000
Phải trả người bán	286,051,384,418	129,897,877,620	286,051,384,418	129,897,877,620
Phải trả khác	234,499,979	410,678,291	234,499,979	410,678,291
Tổng cộng	304,185,884,397	194,208,555,911	304,185,884,397	194,208,555,911

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2020 và ngày 01/04/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

8.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**8.6 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan:

Trong năm tài chính và tại ngày kết thúc năm tài chính, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Tôn Đản Hà Nội	Hà nội	Công ty được góp vốn, Tổng Giám đốc là Chủ tịch HĐQT của bên liên quan
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Xuân Thành	Hà nội	Có liên quan với người liên quan
Ông Nguyễn Đức Thụy	Hà nội	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Chí Kiên	Ninh Bình	Thành viên HĐQT

Trong kỳ tài chính, giao dịch giữa Công ty với các Bên liên quan được thể hiện như sau:

Bên liên quan	Nghịệp vụ	Số tiền VND
Công ty CP Tôn Đản	Mua hàng hóa dịch vụ	76,487,272,727
	Ứng trước dài hạn	
	Thanh toán cho người bán	275,193,024,895

CÔNG TY CỔ PHẦN THAIHOLDINGS

Địa chỉ: Số 210 đường Trần Quang Khải, P. Tràng Tiền, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09a-DN**

Quý 2/2020

Đơn vị tính: VND

Công ty CP Bảo hiểm xuân Thành	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	44,183,600
	Thu tiền hàng	462,166,388

Lương chi trả trong kỳ cho các thành viên Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này (VND)
Ông Vũ Đình Hưng	Tổng giám đốc	80,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	55,000,000
Bà Nguyễn Thị Phương	TV HĐQT	60,000,000
Ông Trương Anh Tú	TV HĐQT	55,000,000
Tổng cộng		250,000,000

8.7 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Thaiholdings đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam và Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2019 đã được kiểm toán của Vaco.

8.8 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8.9 Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

NGƯỜI LẬP

Đỗ Thị Trang**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Thanh Hà

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Đình Hưng